

UNIT 5.

OUR EXPERIENCES

I. VOCABULARY

No.	English	Pronunciation	Vietnamese
1	amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	ngạc nhiên ở mức đáng ngưỡng mộ
2	army-like (adj)	/'ɑ:mi-laɪk/	như trong quân đội
3	brilliant (adj)	/'brɪliənt/	rất ấn tượng, rất thông minh
4	campus (n)	/'kæmpəs/	khuôn viên (của một trường học)
5	confidence(n)	/'kɒnfɪdəns/	niềm tin, sự tin tưởng, sự tự tin
6	coral reef (n)	/'kɒrəl ri:f/	rặng san hô
7	eco-tour (n)	/i:kəʊ- tʊə(r)/	du lịch sinh thái
8	embarrassing (adj)	/ɪm'bærəsɪŋ/	làm ai bối rối, ngượng ngùng
9	exhilarating (adj)	/ɪg'zɪləreɪtɪŋ/	đầy phấn khích
10	experience (n)	/ɪk'spɪəriəns/	sự trải nghiệm
11	explore (v)	/ɪk'splɔ:(r)/	khám phá, tìm tòi và học hỏi
12	fauna (n)	/'fəʊnə/	hệ động vật
13	flora (n)	/'flɔ:rə/	hệ thực vật
14	lack (v)	/læk/	thiếu
15	learn by rote	/lɜ:n baɪ rəʊt/	học vẹt
16	memorable (adj)	/'memərəbl/	đáng nhớ

17	performance (n)	/pə'fɔ:məns/	<i>buổi biểu diễn</i>
18	seabed (n)	/'si:bed/	<i>đáy biển</i>
19	snorkelling (n)	/'snɔ:kəliŋ/	<i>môn lặn có ống thở</i>
20	theme (n)	/θi:m/	<i>chủ đề, đề tài</i>
21	thrilling (adj)	/'θri:liŋ/	<i>rất phấn khích và rất vui</i>
22	touching (adj)	/'tʌtʃiŋ/	<i>gây xúc động, tạo cảm giác đồng cảm</i>
23	tribal dance	/'traɪbl da:ns/	<i>điệu múa của bộ tộc</i>
24	unpleasant (adj)	/ʌn'pleznt/	<i>không thoải mái, không vui vẻ</i>

II. GRAMMAR

1. PRESENT PERFECT – THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Cấu trúc	<p>(+) S + have/ has + V₃/V-ed +...</p> <p>(-) S + have/ has + not + V₃/V-ed +...</p> <p>(?) Have/ Has + S + V₃/V-ed +...</p> <p>Wh-question + have/ has + S + V₃/V-ed...?</p>
Cách dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ mà không biết rõ thời điểm và đã hoàn thành ở hiện tại. - Diễn tả kinh nghiệm, trải nghiệm (never, ever...) - Diễn tả hành động vừa mới xảy ra, hoặc vừa mới kết thúc. - Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn kéo dài đến hiện tại hoặc tương lai.
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - since + mốc thời gian - for + khoảng thời gian

	<ul style="list-style-type: none"> - ever, never, already, yet, just, recently, lately - so far, up to now, up to present - the first/ second/ third.. .time
--	---

Example:

1. My parents have bought an expensive car.

(Ba mẹ tôi đã mua một chiếc xe hơi đắt tiền.)

2. Sarah hasn't talked to me since we argued.

(Sarah đã không nói chuyện với tôi kể từ khi chúng tôi cãi nhau.)

3. My friends and I have played this game more than 4 times.

(Bạn tôi và tôi đã chơi trò chơi này hơn 4 lần rồi.)

4. This is the first time I have watched this movie.

(Đây là lần đầu tiên tôi xem bộ phim này.)

5. She is the smartest girl I have ever met.

(Cô ấy là cô gái thông minh nhất tôi từng gặp.)

6. I've lost my phone, so now I can't contact anyone.

(Tôi đã làm mất điện thoại nên giờ tôi không thể liên lạc với bất kỳ ai.)

2. CÁCH CHUYỂN ĐỔI TỪ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH SANG QUÁ KHỨ ĐƠN (VÀ NGƯỢC LẠI)

Dạng 1:	<p>(Đã không làm gì trong bao lâu →* Đã bao lâu từ lần cuối làm gì)</p> <p>S + have/ has + not + V₃/V_{-ed} + <u>for</u> + khoảng thời gian</p> <p>→ It's + thời gian ... <u>since</u> ...+ last + QKD (khẳng định)</p>
	<p>E.g. I haven't seen my father for one month.</p> <p><i>(Tôi đã không gặp bố của tôi khoảng 1 tháng.)</i></p> <p>→ It is one month since I last saw my father.</p>

	<p>(<i>Đã một tháng kể từ lần cuối tôi gặp bố tôi.</i>)</p> <p>E.g. Anna hasn't had her hair cut for over three months.</p> <p>(<i>Anna đã không cắt tóc hơn 3 tháng rồi.</i>)</p> <p>→ It is three months since Anna last had her hair cut.</p> <p>(<i>Đã 3 tháng kể từ lần cuối Anna cắt tóc.</i>)</p>
Dạng 2:	<p>(Chưa bao giờ làm việc này trước đó → Lần đầu tiên làm việc này)</p> <p>S + have/ has + not + V₃/V_{-ed} + <u>before</u>.</p> <p>→ <u>This is + the first time</u> + S + have/ has + V₃/V_{-ed}...</p> <p>E.g. I haven't seen that man here before.</p> <p>(<i>Tôi chưa bao giờ gặp người đàn ông đó ở đây trước đó.</i>)</p> <p>→ This is the first time I have met that man here.</p> <p>(<i>Đây là lần đầu tiên tôi gặp người đàn ông đó ở đây.</i>)</p> <p>E.g. This is the first time I have read this book.</p> <p>(<i>Đây là lần đầu tiên tôi đọc cuốn sách này.</i>)</p> <p>→ I haven't read this book before.</p> <p>(<i>Tôi chưa bao giờ đọc cuốn sách này trước đó.</i>)</p>
Dạng 3:	<p>(Đã không làm việc gì từ khi nào/ khoảng bao lâu → lần cuối làm việc gì là khi nào)</p> <p>Cấu trúc 1: S + have/ has + not + V₃/V_{-ed} + since / for + ...</p> <p>→ S + last + V_{-ed} ...+ago.</p> <p>→ The last time + S + V_{-ed} + was + thời gian</p> <p>Cấu trúc 2: S + last + V_{-ed} + WHEN + S + V_{-ed}.</p> <p>→ S + have/ has + not + V₃/V_{-ed} + SINCE + S + V_{-ed}</p>

	<p>E.g. I haven't heard about him since August. <i>(Tôi đã không nghe tin tức về anh ta từ tháng Tám.)</i> → The last time I heard about him was in August. <i>(Lần cuối tôi nghe tin tức về anh ta là vào tháng Tám.)</i></p> <p>E.g. I haven't seen him for 2 years. <i>(Tôi đã không gặp anh ấy khoảng hai năm rồi.)</i> → I last saw him 2 years ago. <i>(Lần cuối tôi gặp anh ta là 2 năm trước.)</i></p> <p>E.g. I last saw him when I was in grade 4. <i>(Lần cuối cùng tôi gặp anh ta là khi tôi học lớp 4.)</i> → I haven't seen him since I was in grade 4. <i>(Tôi đã không gặp anh ta từ khi tôi học lớp 4.)</i></p>
<p>Dạng 4:</p>	<p>(Đã làm gì khoảng bao lâu → bắt đầu làm việc này từ bao lâu trước đó)</p> <p>S + have/ has + V₃/V_{ed} + for + thời gian. → S + began/ started + V_{-ing} + thời gian + ago.</p>
	<p>E.g. I have worked here for ten years. <i>(Tôi đã làm việc ở đây khoảng 10 năm.)</i> → I began working here ten years ago. <i>(Tôi bắt đầu làm việc ở đây 10 năm trước.)</i></p> <p>→ It started raining two days ago. <i>(Trời bắt đầu mưa từ 2 ngày trước.)</i></p> <p>→ It has rained for two days. <i>(Trời đã mưa khoảng 2 ngày rồi.)</i></p>
<p>Dạng 5:</p>	<p>(Làm việc gì khi nào → đã làm việc đó khoảng bao lâu)</p>